**PHỤ LỤC ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**Bảng 1. Mô tả chính sách và giải pháp chính sách**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số………/BC-SNV ngày……./……/2021 của Sở Nội vụ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vấn đề thực tiễn** | **Mô tả nội dung chính sách/ hành động của Chính phủ** | **Mục tiêu chính sách/ chỉ tiêu đánh giá kết quả đạt được mục tiêu** | **Các giải pháp chính sách** |
| Để tôn vinh, khen thưởng cho cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc, có những đóng góp thiết thực, hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng và phát triển tình Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30/12/2019 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3652/QĐ-UBND về  Quy chế xét tặng danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu” năm 2020 và ngày 04/8/2020 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” năm 2020. Trên cơ sở trên, trong năm 2020, UBND tỉnh đã tổ chức xét tặng, trao danh hiệu cho 10 công dân ưu tú trong Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lần thứ V vào tháng 10 năm 2020. Ngày 15/01/2021, Thường trực UBND tỉnh có tổ chức họp cho ý kiến về việc tiếp tục tổ chức việc xét tặng danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”. Trong cuộc họp, đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo: tiếp tục triển khai việc xét tặng danh hiệu hàng năm, giao cho Sở Nội vụ (Ban Thi đua – Khen thưởng) nghiên cứu xây dựng dự thảo Quy chế xét tặng danh hiệu theo hình thức văn bản quy phạm pháp luật để trình UBND tỉnh ban hành, đồng thời nghiên cứu về mức chi tiền thưởng đối với cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu” trình Hội đồng Nhân dân tỉnh phê duyệt theo hình thức văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thực hiện trong những năm tiếp theo. | Theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, trong những năm qua, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố đã có nhiều hình thức khen thưởng cho các cá nhân có những đóng góp to lớn, đặc biệt xuất sắc cho Tỉnh như: danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, danh hiệu “Lao động tiên tiến”, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, Giấy khen. Tuy nhiên, danh hiệu “Công dân ưu tú” và mức chi khen thưởng cho danh hiệu này chưa được quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn Luật. Do đó, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”. Chính sách được xây dựng với nội dung là quy định mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”.  Cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” được thưởng 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) cho 01 cá nhân. | Nghị quyết quy định về mức chi tiền thưởng đối với danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu” nhằm đảm bảo thực hiện nguyên tắc khen thưởng nêu tại điểm d khoản 2 Điều 6 Luật Thi đua, khen thưởng: “Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất”. Đánh giá, ghi nhận và tôn vinh sự cống hiến, đóng góp của những công dân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.  Là cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện khen thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”. | **1. Giải pháp 1:**  Không chi tiền thưởng do đây là hình thức biểu dương, tôn vinh của UBND tỉnh, không có trong hệ thống danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Luật Thi đua, khen thưởng và mức chi tiền thưởng không có quy định trong Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ. UBND tỉnh chỉ tặng Bằng chứng nhận và tặng phẩm kèm theo.  **2. Giải pháp 2:** Giữ nguyên hiện trạng như hiện nay, cụ thể: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) cho 01 cá nhân.  Quy định về mức chi này được thực hiện năm 2020 còn phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay, việc khen thưởng này đã tạo động lực cho các cá nhân có nhiều cống hiến, đóng góp trong lao động, sản xuất, kinh doanh, học tập, chiến đấu hoặc có những việc làm, hành động góp phần xây dựng và phát triển địa phương, đơn vị, cộng đồng.  Quy định về mức chi tiền thưởng ở giải pháp này tương đương với mức tiền thưởng của một số tỉnh, thành phố đối với cá nhân đạt danh hiệu này như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, đồng thời cũng phù hợp với nguồn lực ngân sách của tỉnh hiện nay.  **3. Giải pháp 3:**  Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) cho 01 cá nhân.  Quy định về mức chi này cao nhất trong các mức đưa ra ở giải pháp 1 và 2. Giải pháp này chưa có tỉnh, thành phố nào áp dụng. |

**Bảng 2. Xác định các đối tượng chịu tác động của giải pháp chính sách**

*(Lưu ý: Có thể sử dụng chung 1 bảng này đối với tất cả các giải pháp nếu có cùng nhóm đối tượng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Các đối tượng chịu tác động** | Cơ quan nhà nước: Đảm bảo kinh phí chi thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”. |
| Cá nhân là công dân Việt Nam hiện đang cư trú, lao động, học tập, công tác trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia xét tặng danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét tặng danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” |
| **Đối tượng khác** | Không |

**Bảng phân tích các loại tác động của các giải pháp chính sách đối với từng nhóm đối tượng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các đối tượng chịu tác động** | **Chịu tác động kinh tế (Có/Không)** | **Chịu tác động xã hội (Có/Không)** | **Chịu tác động TTHC (Có/Không)** | **Chịu tác động về BĐG (Có/Không)** | **Chịu tác động về HTPL (Có/Không)** |
| Các cơ quan Nhà nước | Có | Không | Không | Không | Không |
| Công dân Việt Nam (nam/nữ) | Không | Có | Không | Không | Không |
| Đối tượng khác | Không | Không | Không | Không | Không |

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ**

**Bảng 3. Sàng lọc các chỉ tiêu trong đánh giá tác động kinh tế**

*(Lưu ý: bảng sàng lọc có thể sử dụng chung cho tất cả các giải pháp chính sách được đề xuất hoặc việc sàng lọc cho từng giải pháp tùy theo mức độ khác nhau của các giải pháp)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CÂU HỎI SÀNG LỌC: Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra các tác động sau | CÓ | | KHÔNG |
| **Tăng** | **Giảm** |
| ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC |  |  |  |
| Tăng/ giảm thu từ thuế cho NSNN |  |  | x |
| Tăng/ giảm thu từ phí, lệ phí cho NSNN |  |  | x |
| Tăng/ giảm thu từ các khoản phí đóng góp (ngoài NSNN) và cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ…) |  |  | x |
| Tăng/ giảm chi trang thiết bị, vật tư để thực hiện giải pháp chính sách |  |  | x |
| Tăng/ giảm chi đầu tư công (cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc..) |  |  | x |
| Tăng/ giảm các khoản chi trả tiền mặt của Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội… |  |  | x |
| Tăng/ giảm chi trả tiền lương và các khoản có tính chất như lương |  |  | x |
| Tăng/ giảm chi phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù tiền lãi… |  |  | x |
| ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN |  |  |  |
| Tăng/ giảm mức thuế phải đóng cho NSNN |  |  | x |
| Tăng/ giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN |  |  | x |
| Tăng/ giảm mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ…) |  |  | x |
| Tăng/ giảm chi cho cơ sở vật chất, trang thiết bị và các loại chi phí liên quan để thực hiện giải pháp chính sách |  |  | x |
| Tăng/ giảm về tài sản |  |  | x |
| Tăng/ giảm các khoản được nhận từ Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội |  |  | x |
| Tăng/ giảm mức lương và các thu nhập khác… |  |  | x |
| Tăng/ giảm mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù, tiền lãi trợ giá được nhân. |  |  | x |
| ĐỐI VỚI TỔ CHỨC/ Đối tượng khác |  |  |  |
| Tăng/ giảm mức thuế phải đóng cho NSNN |  |  | x |
| Tăng/ giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN |  |  | x |
| Tăng/ giảm các mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như BHXH, Bảo trì đường bộ…) |  |  | x |
| Tăng/ giảm chi cho cơ sở vật chất, thiết bị, tài sản trực tiếp để thực hiện giải pháp chính sách |  |  | x |
| Tăng/ giảm về tài sản |  |  | x |
| Tăng/ giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao, |  |  | x |
| Tăng/ giảm mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù, tiền lãi trợ giá, hỗ trợ miễn phí được nhận. |  |  | x |
| Tăng/ giảm dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam |  |  | x |
| Tăng/ giảm dòng vốn cho vay ưu đãi phát triển (ODA) vào Việt Nam |  |  | x |
| Tăng/ giảm dòng kiều hối hoặc tài sản dịch chuyển vào Việt Nam |  |  | x |

**Bảng 4. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động kinh tế (của tất cả các giải pháp được đề xuất)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân tích tác động của giải pháp | Loại thông tin | Nhà nước | | Người dân | | Tổ chức | | Đối tượng khác | | Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu) | |
| Lợi ích/ tác động tích cực | Chi phí/ Tác động tiêu cực | Lợi ích/ tác động tích cực | Chi phí/ Tác động tiêu cực | Lợi ích/ tác động tích cực | Chi phí/ Tác động tiêu cực | Lợi ích/ tác động tích cực | Chi phí/ Tác động tiêu cực | |  | |
| Giải pháp chính sách 1: Không chi tiền thưởng do đây là hình thức biểu dương, tôn vinh của UBND tỉnh, không có trong hệ thống danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Luật Thi đua, khen thưởng và mức chi tiền thưởng không có quy định trong Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ. UBND tỉnh chỉ tặng Bằng chứng nhận và tặng phẩm kèm theo. | Định tính | Tiết kiệm nguồn chi từ ngân sách tỉnh | Không | Không | Không chi tiền thưởng cho cá nhân được khen thưởng sẽ không động viên, khuyến khích cho các cá nhân có nhiều cống hiến, đóng góp hơn nữa góp phần xây dựng và phát triển địa phương, đơn vị, cộng đồng. | Không | Không | Không | Không | | Trung bình | |
| **Giải pháp 2:**  Giữ nguyên hiện trạng như mức chi năm 2020, cụ thể: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 20.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Định lượng | Tổng kinh phí không tính được vì không hạn chế số người trong 1 năm được xét tặng | Tổng kinh phí không tính được vì không hạn chế số người trong 1 năm được xét tặng | Có | Không | Không | Không | Không | Không | | Tốt | |
| **Giải pháp 3:**  Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 30.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Định lượng | Tổng kinh phí không tính được vì không hạn chế số người trong 1 năm được xét tặng | Tổng kinh phí không tính được vì không hạn chế số người trong 1 năm được xét tặng | Có | Không | Không | Không | Không | Không | | Tốt | |

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**Đánh giá sự cần thiết của TTHC (nếu giải pháp chính sách được xác định có làm phát sinh TTHC)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | CÓ | KHÔNG |
| Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện chính sách? | 🗆 | ⮽ |
| Bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC? | 🗆 | ⮽ |
| Là biện pháp tối ưu trong các biện pháp có thể được thực hiện để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức? | 🗆 | ⮽ |

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Đánh giá tính hợp pháp của TTHC (nếu TTHC được phát sinh tại giải pháp chính sách được xác định là có cần thiết từ kết quá của bảng trên)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | CÓ | KHÔNG |
| TTHC dự kiến ban hành có đầy đủ 8 bộ phận tạo thành không? | 🗆 | ⮽ |
| VBQPPL dự định ban hành có thẩm quyền ban hành TTHC không? | 🗆 | ⮽ |
| Nội dung của TTHC dự kiến phù với quy định pháp luật hiện hành không? | 🗆 | ⮽ |
| Khả năng phù hợp của TTHC dự kiến với các ĐƯQT mà Việt Nam đã ký kết | 🗆 | ⮽ |

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Đánh giá tính hợp lý của TTHC (phát sinh tại giải pháp chính sách)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | CÓ | KHÔNG |
| Giải pháp chính sách có dự kiến trách nhiệm của CQNN đối với TTHC không? | 🗆 | ⮽ |
| Trình tự thực hiện TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể các bước thực hiện; phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của CQNN và cá nhân, tổ chức khi tham gia thực hiện | 🗆 | ⮽ |
| Hồ sơ để giải quyết TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể | 🗆 | ⮽ |
| Thời hạn giải quyết TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể | 🗆 | ⮽ |
| Đối tượng thực hiện TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể | 🗆 | ⮽ |
| Cơ quan thực hiện TTHC được quy định phù hợp với thẩm quyền quản lý nhà nước đối với cấp hành chính hoặc địa giới hành chính theo quy định của pháp luật | 🗆 | ⮽ |
| Phí, lệ phí và các khoản chi trả khác (nếu có) được quy định rõ ràng, cụ thể | 🗆 | ⮽ |
| Có cung cấp mẫu đơn tờ khai nếu có quy định đơn, tờ khai | 🗆 | ⮽ |
| Yêu cầu, điều kiện của TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể, cần thiết đối với yêu cầu quản lý nhà nước, phù hợp với khả năng đáp ứng của cá nhân, tổ chức | 🗆 | ⮽ |
| Hình thức, thời hạn có hiệu lực và điều kiện có hiệu lực (nếu có) của kết quả của TTHC được quy định rõ ràng, thuận tiện, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, với quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và tình hình thực tiễn | 🗆 | ⮽ |

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Sàng lọc các chỉ tiêu chi phí/ lợi ích trong ĐGTĐ về TTHC (phát sinh tại giải pháp chính sách)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CÂU HỎI SÀNG LỌC: *Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra các tác động sau?*** | **CÓ** | | **KHÔNG** |
| **Tăng** | **Giảm** |
| ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC |  |  |  |
| Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC |  |  | X |
| Tác động tới biên chế công chức |  |  | X |
| ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN |  |  |  |
| Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC |  |  | X |
| ĐỐI VỚI TỔ CHỨC |  |  |  |
| Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC |  |  | X |
| Tác động tới số lượng lao động trong tổ chức |  |  | X |
| ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC |  |  |  |
| Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC |  |  | X |
| Tác động tới biên chế/ số lao động của tổ chức |  |  | X |

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI**

**Bảng 3.8. Sàng lọc chỉ tiêu trong ĐGTĐ xã hội**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CÂU HỎI SÀNG LỌC: *Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra tác động trong các lĩnh vực hay vấn đề sau không ?*** | **CÓ** | | **KHÔNG** |
| **Tích cực** | **Tiêu cực** |
| **ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** |  |  |  |
| **Phương pháp, phong cách, kỷ luật làm việc và thái độ phục vụ nhân dân *(như thay đổi từ Chính phủ hành chính, hưởng thụ sang việc xây dựng Chính phủ kiến tạo, phục vụ, …)*** | | | |
| Quy trình, phương pháp làm việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân | □ | □ | ☒ |
| Mô hình cơ sở vật chất tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu phục vụ nhân dân, bao gồm nhóm người yếu thế (như trụ sở cơ quan có lối lên dành riêng cho người khuyết tật đi lại, CQNN có cán bộ có thể giao tiếp với người thiểu số có ngôn ngữ riêng…) | □ | □ | ☒ |
| CQNN (như toà án) có bộ phận làm việc riêng với trẻ em hoặc các vấn đề về trẻ em | □ | □ | ☒ |
| **Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc (*ví dụ như nâng cao trách nhiệm cán bộ, loại bỏ tệ quan liêu, cửa quyền, hách dịch…)*** |  |  |  |
| Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc | □ | □ | ☒ |
| Thái độ phục vụ nhân dân | □ | □ | ☒ |
| **Tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước trong bộ máy quản lý** |  |  |  |
| Thay đổi cơ cấu tổ chức ảnh hưởng tới tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước trong bộ máy quản lý nhằm mục tiêu phục vụ nhân dân | □ | □ | ☒ |
| **Phòng và chống tham nhũng, lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước** |  |  |  |
| Phòng và chống tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy quản lý nhà nước | □ | □ | ☒ |
| Phòng và chống lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước | □ | □ | ☒ |
| **Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước** |  |  |  |
| Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước để thực hiện tốt công việc được giao, phục vụ nhân dân | □ | □ | ☒ |
| **ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN** |  |  |  |
| **Dân số *(Tình trạng số lượng và chất lượng dân số)*** |  |  |  |
| Tỷ lệ tăng dân số chung | □ | □ | ☒ |
| Cơ cấu dân số theo tuổi hoặc theo vùng | □ | □ | ☒ |
| Cân bằng giới tính nam nữ | □ | □ | ☒ |
| Tuổi thọ trung bình | □ | □ | ☒ |
| **Việc làm *(Tình trạng cơ hội việc làm và thất nghiệp)*** |  |  |  |
| Cơ hội việc làm | □ | □ | ☒ |
| Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động | □ | □ | ☒ |
| Tiền lương trung bình thực tế của người lao động | □ | □ | ☒ |
| Lao động được đào tạo | □ | □ | ☒ |
| **Tài sản** |  |  |  |
| Sở hữu nhà ở | □ | □ | ☒ |
| Thu nhập trung bình của hộ gia đình | □ | □ | ☒ |
| Phương tiện đi lại cá nhân | □ | □ | ☒ |
| **Sức khoẻ *(Tình trạng sức khoẻ cộng đồng, chất lượng nòi giống, bệnh tật và tai nạn, thương tích, điều kiện sống vệ sinh, an toàn, tiện ích chăm sóc sức khoẻ)*** |  |  |  |
| Thực phẩm an toàn | □ | □ | ☒ |
| Hưởng thụ nước sạch | □ | □ | ☒ |
| Sức khoẻ của trẻ em, bệnh học đường | □ | □ | ☒ |
| Bệnh nghề nghiệp | □ | □ | ☒ |
| **Môi trường *(Ô nhiễm môi trường trong phạm vi gây tác động trực tiếp đến sức khoẻ và sinh kế của cộng đồng và bảo tồn đa dạng sinh học)*** |  |  |  |
| Ô nhiễm không khí, đất, nguồn nước, tiếng ồn | □ | □ | ☒ |
| Tình trạng xử lý chất thải công nghiệp và sinh hoạt | □ | □ | ☒ |
| Hệ sinh thái, đa dạng sinh học | □ | □ | ☒ |
| Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu | □ | □ | ☒ |
| **Y tế *(Khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế)*** |  |  |  |
| Dịch vụ y tế công cộng | □ | □ | ☒ |
| Dịch vụ y tế chất lượng cao | □ | □ | ☒ |
| Dịch vụ y tế cơ sở | □ | □ | ☒ |
| **Giáo dục *(Cơ hội được phổ cập giáo dục, tiếp cận dịch vụ giáo dục)*** |  |  |  |
| Phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở | □ | □ | ☒ |
| Tình trạng thất học, mù chữ theo độ tuổi | □ | □ | ☒ |
| Tiếp cận giáo dục phổ thông chất lượng cao | □ | □ | ☒ |
| Tiếp cận giáo dục cao đẳng, đại học và trên đại học | □ | □ | ☒ |
| Tiếp cận đào tạo nghề | □ | □ | ☒ |
| **Đi lại *(Điều kiện và khả năng sử dụng hạ tầng và phương tiện giao thông)*** |  |  |  |
| Dịch vụ giao thông công cộng | □ | □ | ☒ |
| Bảo đảm hạ tầng đường xá, giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không) | □ | □ | ☒ |
| Sử dụng phương tiện giao thông cá nhân | □ | □ | ☒ |
| **Giảm nghèo *(Cơ hội và điều kiện giảm tỷ lệ nghèo đói, giảm nghèo bền vững)*** |  |  |  |
| Thu nhập tối thiểu | □ | □ | ☒ |
| Giảm tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo | □ | □ | ☒ |
| Số hộ gia đình không có nhà kiên cố | □ | □ | ☒ |
| **Giá trị văn hoá truyền thống *(Bảo tồn và chọn lọc giá trị đạo đức và lối sống của từng dân tộc trên bình diện quốc gia, phong tục tập quán vùng miền và dân tộc thiểu số)*** |  |  |  |
| Đạo đức và lối sống Á Đông và Việt Nam | □ | □ | ☒ |
| Ngôn ngữ, lối sống và phong tục, tập quán của người thiểu số | □ | □ | ☒ |
| **Gắn kết gia đình và cộng đồng *(Mối quan hệ trong gia đình và cộng đồng)*** |  |  |  |
| Tỷ lệ ly hôn | □ | □ | ☒ |
| Bạo lực gia đình | □ | □ | ☒ |
| Quyền tham gia quyết định của người dân tại cộng đồng | □ | □ | ☒ |
| **Giảm tỷ lệ tội phạm *(giảm các hành vi vi phạm pháp luật hình sự)*** |  |  |  |
| Giảm các hành vi vi phạm pháp luật hình sự | □ | □ | ☒ |
| Thể hiện được chính sách nhân đạo của Nhà nước Việt Nam đối với người phạm tội có ý thức hối cải, người phạm tội chưa thành niên… | □ | □ | ☒ |
| **Lĩnh vực và chỉ tiêu khác, nếu cần thiết *(ví dụ điều kiện tiếp cận dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm xã hội cơ bản)*** |  |  |  |
| Tiếp cận điện lưới | □ | □ | ☒ |
| Tiếp cận phương tiện truyền thông (báo giấy, truyền thanh, truyền hình, internet); Khả năng hưởng thụ chính sách trợ giúp xã hội, tiếp cận các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội. | □ | □ | ☒ |
| **ĐỐI VỚI TỔ CHỨC** |  |  |  |
| **Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức cộng đồng** |  |  |  |
| Khả năng phát triển và hoạt động của các tổ chức vì lợi ích của cộng đồng | □ |  | ☒ |
| Khả năng phát triển và hoạt động của các tổ chức nhằm hỗ trợ, bổ khuyết cho các hoạt động của CQNN | □ |  | ☒ |
| Khả năng tự quản, tự bù đắp kinh phí của các tổ chức | □ |  | ☒ |
| **Mô hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh để nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo đảm sinh kế của người dân, bảo đảm giá trị văn hoá truyền thống** |  |  |  |
| Gìn giữ và phát triển các nghề, sản phẩm truyền thống | □ |  | ☒ |
| Phát triển các phương thức sản xuất, kinh doanh mới cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh | □ |  | ☒ |
| Sinh kế của người dân (thông qua các mô hình sản xuất, kinh doanh nhỏ và siêu nhỏ) được bảo đảm | □ |  | ☒ |
| **Trách nhiệm và ý thức đóng góp cho xã hội của doanh nghiệp** |  |  |  |
| Phát triển trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | □ |  | ☒ |
| Phát triển doanh nghiệp xã hội | □ |  | ☒ |
| Phát triển các mô hình sản xuất sạch, bảo vệ môi trường và sức khoẻ người dân | □ |  | ☒ |
| **ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC** |  |  |  |
| **Bảo đảm quyền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài, thương nhân nước ngoài** |  |  |  |
| Bảo đảm quyền đầu tư vào Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với các chính sách mở cửa thị trường, pháp luật của Việt Nam và các hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia | □ |  | ☒ |
| Bảo đảm quyền kinh doanh của thương nhân nước ngoài phù hợp với các chính sách mở cửa thị trường, pháp luật của Việt Nam và các hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia | □ |  | ☒ |
| **Bảo đảm quyền lao động của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài** |  |  |  |
| Bảo đảm quyền lao động người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phù hợp với các chính sách mở cửa thị trường lao động, pháp luật của Việt Nam và các hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia | □ |  | ☒ |
| **Bảo đảm quyền tài sản của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài** |  |  |  |
| Bảo đảm quyền về tài sản được hình thành hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của Việt Nam và các hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia | □ |  | ☒ |

**Bảng tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin đánh giá xã hội**

*(nếu các giải pháp tương đồng về tác động xã hội thì bảng tổng hợp dùng chung cho các giải pháp tương đồng về tác động xã hội)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN** | **THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP** | **DỮ LIỆU/ THÔNG TIN** | | | **PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN** |
| **Định lượng** | | **Định tính** |
| **Đơn vị** | **Số lượng/ giá trị** |
| KHU VỰC NHÀ NƯỚC | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| NGƯỜI DÂN | | | | | |
|  | Không | Không | Không | Không | Không |
| ĐỐI TƯỢNG KHÁC | | | | | |
|  | Không | Không | Không | Không | Không |

**Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động xã hội**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân tích tác động của giải pháp | Loại thông tin | Nhà nước | | Người dân | | Đối tượng khác | | Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu) |
| Tác động tích cực | Tác động tiêu cực | Tác động tích cực | Tác động tiêu cực | Tác động tích cực | Tác động tiêu cực |
| Giải pháp 1 – Không chi tiền thưởng do đây là hình thức biểu dương, tôn vinh của UBND tỉnh, không có trong hệ thống danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Luật Thi đua, khen thưởng và mức chi tiền thưởng không có quy định trong Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ. UBND tỉnh chỉ tặng Bằng chứng nhận và tặng phẩm kèm theo. | Định tính | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Trung bình |
| Giải pháp 2 – Giữ nguyên hiện trạng như mức chi năm 2020, cụ thể: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 20.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Định tính | Không | Không | Có | Không | Không | Không | Tốt |
| Giải pháp 3 – Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 30.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Định tính | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Tốt |

Để thuận tiện và dễ dàng trong việc tổng hợp thông tin và phân tích, Bảng tổng hợp kết quả phân tích tác động xã hội nêu trên được kết cấu lại như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| GIẢI PHÁP 1 – Không chi tiền thưởng | | | |
|  | Tích cực | Tiêu cực | Xếp hạng |
| Nhà nước | Không tác động | Không tác động | Trung bình |
| Người dân | Không tác động | Không tác động |
| Đối tượng khác | Không tác động | Không tác động |
| GIẢI PHÁP 2: Giữ nguyên hiện trạng như mức chi năm 2020, cụ thể: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 20.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | | | |
|  | Tích cực | Tiêu cực | Xếp hạng |
| Nhà nước | Không tác động | Không tác động | Tốt |
| Người dân | x |  |
| Đối tượng khác | x |  |
| GIẢI PHÁP 3: – Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 30.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | | | |
|  | Tích cực | Tiêu cực | Xếp hạng |
| Nhà nước | Không tác động | Không tác động |  |
| Người dân | Không tác động | Không tác động | Tốt |
| Đối tượng khác | x |  |

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ GIỚI**

**Bảng Sàng lọc các chỉ tiêu trong ĐGTĐ về Giới (giải pháp chính sách)**

*(nếu các giải pháp nào có tương đồng về tác động giới thì bảng tổng hợp dùng chung cho các giải pháp đó)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CÂU HỎI XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU | CÓ | KHÔNG |
| **Câu hỏi 1. Trong lĩnh vực/ các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách có vấn đề giới không? (có sự phân biệt đối xử giới, bất BĐG không?)** |  | X |
| **Câu hỏi 2. Dự thảo chính sách tác động đến vấn đề giới, giải quyết vấn đề giới như thế nào?** |  | X |
| **2.1.** Có bảo đảm BĐG về pháp lý không? |  | X |
| **2.2.** Có làm phát sinh vấn đề giới mới không? |  | X |
| **2.3.** Có khắc phục được các nguyên nhân gây bất BĐG đã tồn tại trước đó không? |  | X |
| **2.4.** Đã có hoặc có cần ban hành biện pháp thúc đẩy BĐG hay biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người mẹ không? |  | X |
| **Câu hỏi 3. Dự thảo chính sách có tác động nội dung nào dưới đây đối với mỗi giới không?** |  | X |
| **3.1.** Có tác động đối với mỗi giới về cơ hội, điều kiện, phát huy hay hạn chế năng lực của mỗi giới để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình |  | X |
| **3.2.** Có tác động đến cơ hội thụ hưởng các quyền và các kết quả (lợi ích) mà chính sách mang lại đối với mỗi giới |  | X |
| **Câu hỏi 4. Giải pháp chính sách có đảm bảo BĐG có tối ưu hơn so với các giải pháp khác của dự thảo chính sách không?** |  | X |
| **Câu hỏi 5. Điều kiện bảo đảm giải quyết vấn đề giới là gì?** |  | X |
| **5.1.** Điều kiện về pháp luật |  | X |
| **5.2.** Điều kiện về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực |  | X |
| **5.3.** Điều kiện về tài chính (từ Nhà nước, tổ chức, người dân) |  | X |

X

**BẢNG ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

**Bảng chỉ tiêu đánh giá đã được lựa chọn và thông tin cụ thể cần thu thập**

|  |  |
| --- | --- |
| Chỉ tiêu đánh giá đã được lựa chọn | Thông tin cụ thể cần thu thập |
| **Tổ chức quyền lực nhà nước** | Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp năm 2020; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, các văn bản khác. |
| **Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (Quốc hội, HĐND)** | Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp năm 2020; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, các văn bản khác. |
| **Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp** | Ý kiến thẩm định của các Sở, ban ngành |
| **Phù hợp với tổ chức bộ máy nhà nước** | Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng. |
| **Đảm bảo điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế** | Ngân sách Nhà nước cơ bản đủ nguồn đảm bảo, không tạo áp lực chi đối với ngân sách địa phương khi thực hiện |
| **Đảm bảo điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội** | Đảm bảo điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xét tặng danh hiệu “Công dân ưu tú Bà Rịa – Vũng Tàu” |
| **Đảm bảo điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng TTHC** | Không tác động |
| **Quyền và nghĩa vụ cơ bản:** | Các cá nhân được tặng danh hiệu “Công dân ưu tú Bà Rịa – Vũng Tàu” được biểu dương, tôn vinh trên các phương tiện thông tin đại chúng |
| **Phù hợp với VBQPPL có hiệu lực cùng cấp hoặc cao hơn** | Chưa có văn bản quy định |
| **Phù hợp với chính sách, nghị quyết của Quốc hội (đối với chính sách của cơ quan Trung ương) hoặc HĐND cùng cấp hoặc cao hơn (đối với chính sách của địa phương)** | chưa có |
| **Thống nhất, đồng bộ với chính sách, VBQPPL do cùng cơ quan ban hành** | chưa có |
| **Khả năng áp dụng trực tiếp ĐƯQT hoặc tương thích, phù hợp với ĐƯQT** | Chưa thu thập |

**Bảng thu thập thông tin để đánh giá tác động hệ thống pháp luật**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN | THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP | DỮ LIỆU/ THÔNG TIN  (định tính) | NGUỒN THÔNG TIN/ DỮ LIỆU |
| Chỉ tiêu 1: *Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân ở góc độ kinh tế* | - ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC: ngân sách địa phương cơ bản đủ nguồn đảm bảo trên cơ sở dự toán ngân sách hàng năm được UBND tỉnh giao.  - ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN: không  - ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC: không | Thông tin phân tích theo các nhóm đối tượng chịu sự tác động từ đánh giá tác động kinh tế: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 20.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Thông tin phân tích theo các nhóm đối tượng chịu sự tác động từ đánh giá tác động kinh tế:  Quyết định phân bổ dự toán hàng năm. |
| Chỉ tiêu 2: *Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân ở góc độ xã hội* | **ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**  Sở Nội vụ  **ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN**: Công dân tỉnh BRVT  **ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC**: Không | Thông tin phân tích theo các nhóm đối tượng chịu sự tác động từ đánh giá tác động xã hội:  Thống kế số lượng công dân đạt giải | Thông tin phân tích theo các nhóm đối tượng chịu sự tác động từ đánh giá tác động xã hội: Tạo động lực, khuyến khích người dân tập luyện thể thao, nâng cao sức khỏe. |
| Chỉ tiêu 3: *Bảo đảm các quyền cơ bản của công dân* | Theo quy định của các văn bản luật | Theo quy định của các văn bản luật | Theo quy định của các văn bản luật |
| Chỉ tiêu 4: *Thống nhất VBQPPL cùng cấp và có giá trị cao hơn* | Theo quy định của các văn bản luật | Theo quy định của các văn bản luật | Theo quy định của các văn bản luật |
| Chỉ tiêu 5:  Phù hợp với ĐƯQT | Chưa thu thập | Chưa thu thập | Chưa thu thập |

**Bảng Mô tả tác động vào các điều kiện bảo đảm thi hành**

**Tích cực:** hiệu quả kinh tế, lợi ích cho nhiều nhóm xã hội; dễ thực hiện TTHC

**Tiêu cực:** không hiệu quả về kinh tế, tác động xấu cho nhiều nhóm xã hội; khó thực hiện TTHC

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giải pháp chính sách 1:** Không chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” | Mô tả tác động | |
| Tích cực | Tiêu cực |
| **Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế (tổng hợp kết quả)** |  |  |
| **ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** | Không tốn ngân sách tỉnh |  |
| **ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN** | Không tác động | Không tác động |
| **ĐỐI VỚI TỔ CHỨC/ ĐỐI TƯỢNG KHÁC** | Không tác động | Không tác động |
| **Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội (tổng hợp kết quả)** |  |  |
| **ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** | Không tác động | Không tác động |
| **ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN** | Không tác động | Không tác động |
| **ĐỐI VỚI TỔ CHỨC/ ĐỐI TƯỢNG KHÁC** | Không tác động | Không tác động |
| **Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hóa tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực:**  Tác động chủ yếu là tiêu cực về…. và tác động tích cực về….. | | |
| **Giải pháp chính sách 2:** Giữ nguyên hiện trạng như mức chi năm 2020, cụ thể: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 20.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Mô tả tác động | |
| Tích cực | Tiêu cực |
| **Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế (tổng hợp kết quả)** |  |  |
| **ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** | Không tác động | Không tác động |
| **ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN** | Không tác động | Không tác động |
| **ĐỐI VỚI TỔ CHỨC/ ĐỐI TƯỢNG KHÁC** | Không tác động | Không tác động |
| **Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội (tổng hợp kết quả)** |  |  |
| **ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** |  |  |
| **ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN** | Cá nhân được tặng danh hiệu hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” được tôn vinh và nhận mức thưởng hợp lý, nhằm động viên khuyến khích sự đóng góp, cống hiến cho tỉnh nhà | Không tác động |
| **ĐỐI VỚI TỔ CHỨC/ ĐỐI TƯỢNG KHÁC** | Không tác động | Không tác động |
| **Giải pháp chính sách 3:** Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 30.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Mô tả tác động | |
| Tích cực | Tiêu cực |
| **Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế (tổng hợp kết quả)** |  |  |
| **ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** | Không tác động | X  Lý do: tăng tiền thưởng |
| **ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN** | Không tác động | Không tác động |
| **ĐỐI VỚI TỔ CHỨC/ ĐỐI TƯỢNG KHÁC** | Không tác động | Không tác động |
| **Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội (tổng hợp kết quả)** |  |  |
| **ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** |  |  |
| **ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN** | Cá nhân được tặng danh hiệu hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” được tôn vinh và nhận mức thưởng hợp lý, nhằm động viên khuyến khích sự đóng góp, cống hiến cho tỉnh nhà | Không tác động |
| **ĐỐI VỚI TỔ CHỨC/ ĐỐI TƯỢNG KHÁC** | Không tác động | Không tác động |

**Bảng Tổng hợp Đánh giá tác động hệ thống pháp luật**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân tích tác động của giải pháp** | **Bộ máy nhà nước** | | **Đảm bảo thi hành** | | **Quyền và nghĩa vụ cơ bản** | | **Quy định pháp luật hiện hành** | | **Điều ước quốc tế** | | **Xếp hạng giải pháp chính sách** (Tốt, Trung bình, Yếu) |
| **Tích cực** | **Tiêu cực** | **Tích cực** | **Tiêu cực** | **Tích cực** | **Tiêu cực** | **Tích cực** | **Tiêu cực** | **Tích cực** | **Tiêu cực** |  |
| Giải pháp chính sách 1 – Không chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Tốt |
| Giải pháp 2: Giữ nguyên hiện trạng như mức chi năm 2020, cụ thể: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 20.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Tốt |
| Giải pháp 3: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 30.000.000 đồng cho 01 cá nhân | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Không tác động | Tốt |

.

**Bảng Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động chính sách**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Xếp hạng về đánh giá tác động** | | | | | **Nhận xét chung** |
| **Kinh tế** | **TTHC** | **Xã hội** | **Giới** | **HTPL** |
|  | **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |  |
| Giải pháp chính sách 1 – Không chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” | Tốt | Tốt | Trung bình | Tốt | Tốt | *Nhận xét chung về giải pháp chính sách 1:* Không tốn ngân sách của tỉnh, tuy nhiên mức độ động viên, khích lệ cá nhân trong việc phấn đấu đóng góp trong lao động, sản xuất kinh doanh cho tỉnh nhà sẽ bị hạn chế. |
| Giải pháp 2: Giữ nguyên hiện trạng như mức chi năm 2020, cụ thể: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 20.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | *Nhận xét chung về giải pháp chính sách 2:* Mức chi đảm bảo yêu cầu khen thưởng cho cá nhân đạt giải. |
| Giải pháp 3: Mức chi tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” là 30.000.000 đồng cho 01 cá nhân. | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | *Nhận xét chung về giải pháp chính sách 3::* làm tăng chi ngân sách nhà nước, tuy nhiên cá nhân được nhận mức thưởng cao, sẽ động viên, khuyến khích các cá nhân phấn đấu đóng góp cho tỉnh nhà |